

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: *M* /TCKT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/02/2025 tại đường dẫn: <http://www.songda4.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 10 CT/TC-KT

"V/v: Giải trình LN quý IV/2024 so với
quý IV/2023"

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2024

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 96 /2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2024 và quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
Công ty cổ phần Sông Đà 4 giải trình lợi nhuận quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ % (±)
1. Doanh thu thuần	57.208.637.907	66.132.177.417	-8.923.539.510	
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-9.569.220.598	-93.238.791.169	83.669.570.211	

- Doanh thu thuần quý IV/2024 giảm so với Quý IV/2023 là : 8.923.539.510, đồng; Nguyên nhân giảm doanh thu là do trong năm 2024 Công ty chưa tìm kiếm được các công trình mới để ký kết Hợp đồng thi công bổ sung việc làm cho Công ty. Năm 2024 Công ty tập chung nguồn lực để hoàn thành dứt điểm công tác quyết toán các công trình hoàn thành thi công trong năm 2024 và từ năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 giảm lỗ so với Quý IV/2023 là: 83.669.570.211, đồng; Nguyên nhân do Công ty nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp trong điều hành sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí, sắp xếp nhân sự bộ máy quản lý, thanh lý tài sản kết khấu hao không có nhu cầu sử dụng, thu nợ từ khách hàng, giảm dự nợ tín dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT. *lcc*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602,012,436,209	716,371,063,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,719,452,422	1,506,863,596
1. Tiền	111		3,719,452,422	1,506,863,596
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		437,842,465,391	533,665,542,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	375,702,559,347	461,905,399,549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28,788,047,390	35,711,005,485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	41,019,706,211	43,716,985,340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		130,398,370,981	148,999,573,566
1. Hàng tồn kho	141	11	130,398,370,981	148,999,573,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,052,147,415	32,199,083,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,052,147,415	32,199,083,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,848,526,758	90,646,935,318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74,900,000	88,900,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	74,900,000	88,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		62,336,630,196	76,696,724,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	62,336,630,196	76,696,724,786
- Nguyên giá	222		330,951,377,217	369,838,292,452

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268,614,747,021)	(293,141,567,666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,678,073,821	6,678,073,821
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,767,206,179)	(3,767,206,179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,758,922,741	7,183,236,711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	2,758,922,741	7,183,236,711
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		673,860,962,967	807,017,999,258
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		680,561,920,543	772,022,115,027
I. Nợ ngắn hạn	310		626,713,457,402	718,797,474,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	169,685,519,208	201,378,604,248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13,620,222,510	27,167,137,185
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	63,705,775,462	64,579,081,335
4. Phải trả người lao động	314		17,407,589,953	21,592,773,450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	63,302,325,101	75,247,572,086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	67,747,066,218	66,845,839,178
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	228,596,740,946	259,338,248,790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,648,218,004	2,648,218,004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		53,848,463,141	53,224,640,751

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	53,848,463,141	53,224,640,751
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(6,700,957,576)	34,995,884,231
I. Vốn chủ sở hữu	410		(6,700,957,576)	34,995,884,231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	48,268,739,046	44,877,061,514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	3,391,677,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(159,282,223,375)	(117,585,381,568)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117,585,381,568)	17,958,130,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	(41,696,841,807)	(135,543,511,729)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		673,860,962,967	807,017,999,258

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HẢI

VƯƠNG ĐỨC HÙNG



Nguyễn Kiên Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.25	57,208,637,907	66,132,177,417	165,911,534,442	306,147,892,217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.27	57,208,637,907	66,132,177,417	165,911,534,442	306,147,892,217
4. Giá vốn hàng bán	11	6.28	53,449,449,757	146,856,260,979	158,274,196,484	398,186,771,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,759,188,150	(80,724,083,562)	7,637,337,958	(92,038,878,910)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.29	584,524	8,087,514	1,731,713,090	15,181,204,448
7. Chi phí tài chính	22	6.3	8,295,951,897	4,885,021,411	27,274,965,057	29,654,393,273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,295,951,897	4,885,021,411	27,274,965,057	29,654,393,273
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,116,457,928	7,417,976,605	19,350,501,472	24,719,181,016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		(9,652,637,151)	(93,018,994,064)	(37,256,415,481)	(131,231,248,751)
12. Thu nhập khác	32		888,188,553	161,700,000	3,826,216,358	2,238,645,447
13. Chi phí khác	40		804,772,360	381,497,105	8,266,642,664	5,501,190,330
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	45		83,416,193	(219,797,105)	(4,440,426,326)	(3,262,544,883)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(9,569,220,958)	(93,238,791,169)	(41,636,841,807)	(134,493,793,634)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(9,569,220,958)	(93,238,791,169)	(41,636,841,807)	(138,284,256,330)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		(929)	(9,052)	(4,048)	(13,426)

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 04 tháng 2 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HẢI



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(41,696,841,807)	(135,543,511,729)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40,862,417,141	41,323,053,634
- Các khoản dự phòng	03		14,360,094,590	16,678,036,994
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,690,783,674	(7,662,719)
- Chi phí lãi vay	06		(1,731,713,090)	(2,005,279,874)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		25,543,251,967	26,657,959,233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		(834,424,666)	(94,220,458,095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		94,398,444,578	124,115,596,173
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		18,601,202,585	138,669,536,859
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(69,537,810,843)	(103,536,239,724)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12		4,424,313,970	(4,895,236,711)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17,347,950,154)	(15,701,276,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	(1,670,607,580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			(10,000,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			29,703,775,470	42,751,314,311
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,585,569,394	2,021,465,447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,731,713,090	1,299,287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,317,282,484	2,022,764,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,998,343,270	116,010,563,747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109,806,812,398)	(159,752,433,902)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,808,469,128)	(43,741,870,155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,212,588,826	1,032,208,890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,506,863,596	474,654,706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,719,452,422	1,506,863,596

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Văn Hải

Vương Đức Hùng

Vương Đức Hùng



Nguyễn Liên Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

4. Tiền

	31/12/24	01/01//2024
Tiền mặt	22,941,221	263,052,866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,696,511,201	1,288,017,453
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	3,719,452,422	1,551,070,319

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	42,842,242,504	69,089,630,470
Công ty CP Thủy điện Pác Ma	1,761,195,365	26,747,401,151
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	108,126,869	61,370,126,869
Công ty CP Điện lực Tây Bắc		45,001,191,656
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Đông Á	22,915,235,058	48,348,311,793
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	61,507,500,420
Công ty TNHH Dv TMSX XD Đông Mê Công	72,472,194,480	60,432,194,480
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	28,751,885,802	32,717,929,722
Các đối tượng khác	145,344,178,849	177,599,955,341
Cộng	375,702,559,347	582,814,241,902

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	4,540,000,000	4,540,000,000
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	375,461,254	12,817,209,306
Công ty TNHH An Dân	5,260,388,650	5,260,388,650
Các đối tượng khác	18,612,197,486	13,093,407,529
Cộng	28,788,047,390	35,711,005,485

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/24
		0
Cộng	0	0

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14,699,544,113		17,255,109,233	
Phải thu khác	26,306,162,098	526,659,700	26,550,776,107	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	944,660,810		991,910,994	
- Tổng công ty Sông Đà	18,489,947,146		18,489,947,146	
- Các khoản phải thu khác	6,344,894,442		6,542,258,267	
Cộng	41,005,706,211	526,659,700	43,805,885,340	526,659,700

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/24		01/01/24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
Tiền cược vỏ chai oxy	88,900,000		84,400,000	
Phải thu khác				
Cộng	88,900,000	0	84,400,000	0

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/24
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên		
Cộng	0	0

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	6,973,194,595		9,997,156,719	
Công cụ, dụng cụ	154,808,922		257,148,539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123,270,367,464		138,745,268,308	
Cộng	130,398,370,981	0	148,999,573,566	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2024.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/24
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	0	-
Coppha các loại		-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	0	-

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/24
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,758,922,741	7,183,236,711
Coppha các loại	0	0
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
Nhà lắp ghép		-
Cộng	2,758,922,741	7,183,236,711

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	132,044,208,725	58,873,559,098	395,843,182	369,838,292,452
Mua sắm trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		34,703,824,835	4,152,190,400	30,900,000	38,886,915,235
Số cuối kỳ	<u>178,524,681,447</u>	<u>97,340,383,890</u>	<u>54,721,368,698</u>	<u>364,943,182</u>	<u>330,951,377,217</u>
Số đầu kỳ	117,685,728,830	119,132,048,723	55,940,863,600	382,926,513	293,141,567,666
Khấu hao trong kỳ	7,353,199,692	5,221,820,007	1,594,811,258	10,333,332	14,180,164,289
Giảm trong kỳ		34,703,824,835	4,152,190,400	30,900,000	38,886,915,235
Số cuối kỳ	<u>125,038,928,522</u>	<u>89,650,043,895</u>	<u>53,383,484,458</u>	<u>362,359,845</u>	<u>268,434,816,720</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	60,838,952,617	12,912,160,002	2,932,695,498	12,916,669	76,696,724,786
Số cuối kỳ	<u>53,485,752,925</u>	<u>7,690,339,995</u>	<u>1,337,884,240</u>	<u>2,583,337</u>	<u>62,516,560,497</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là : 95.773.380.315 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 82.140.743.384 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/24
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
- Máy bơm 37KW		
- Máy phát điện		
- Máy photo		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 04/02/2025

	31/12/2024		01/01/2024	
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	3,767,206,179
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	3,767,206,179
- Phát điện thương mại từ tháng 07/2015			10,445,280,000	3,767,206,179
Cộng			10,445,280,000	3,767,206,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/24
Công ty CP Thép TM Hà Nội	9,710,953,002	9,710,953,002
Xí nghiệp Sông Đà 208	24,866,841,931	26,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	2,800,000,000	4,997,560,084
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6,810,723,680	6,970,265,520
Các đối tượng khác	125,497,000,595	153,011,254,894
Cộng	169,685,519,208	201,378,604,248

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/24
Công ty CP Sông Đà 3	1,302,422,268	1,307,158,005
Công ty CP Sông Đà 2	26,488,570,748	26,688,570,748

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/24
Công ty CP ĐT và XD điện Hội Xuân VNECO	1,000,000,000	
UBND huyện Kim Thành		5,277,546,250
Công ty CP Long Việt	12,178,796,018	18,238,593,660
Các đối tượng khác	441,426,492	3,650,997,275
Cộng	13,620,222,510	27,167,137,185

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	45,568,803,354	16,076,602,263	23,445,648,281	38,199,757,336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,431,572		26,464,000	1,051,967,572
Thuế thu nhập cá nhân	903,043,720	413,393,495	331,562,541	984,874,674
Thuế tài nguyên	1,818,024,484	4,742,873,692	4,099,687,517	2,461,210,659
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	424,432,800	173,299,791	597,732,591	0
Các loại thuế khác	115,481,683			115,481,683
Phí và lệ phí	14,670,863,722	8,108,027,082	1,886,407,266	20,892,483,538
Cộng	64,579,081,335	29,514,196,323	30,387,502,196	63,705,775,462

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2024	01/01/24
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	33,843,936,107	48,018,370,516
- Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	17,518,451,056	17,518,451,056
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2,356,368,911	10,151,011,239
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1,299,232,514	1,299,232,514
- Công trình Đường Đua F1	467,300,000	467,300,000
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	7,264,327,352	10,145,368,218
- Công trình Trà khúc 1	4,938,256,274	5,206,370,980
- Công trình Đường giao thông Hải Dương	17,518,451,056	3,230,636,509
+ Chi phí lãi vay	27,792,863,017	27,161,019,752
+ Các khoản trích trước khác	1,665,525,977	68,181,818
Cộng	63,302,325,101	75,247,572,086

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/24
Kinh phí công đoàn	2,508,090,139	2,429,928,551
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30,736,676,022	29,234,132,635
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		5,407,500,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	7,074,478,290	2,419,631,140
Phải trả CBCNV	7,235,645,542	9,466,579,242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,192,176,225	13,445,067,610
Cộng	67,747,066,218	62,402,839,178

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 04/02/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	254,333,622,184	73,501,912,355	104,426,433,565	223,409,100,974
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	190,817,503,005		18,774,214,375	172,043,288,630
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	25,984,279,718	40,238,711,449	44,858,328,461	21,364,662,706
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	22,784,839,461	13,622,374,638	31,554,839,461	4,852,374,638
- Công ty CP năng lượng Ecowin	2,000,000,000			2,000,000,000
- Nguyễn Thị Linh Thương	3,980,000,000			3,980,000,000
- Phan Anh Dũng	920,000,000			920,000,000
- Công ty CP Long Việt	2,800,000,000	406,551,268	3,206,551,268	0
- Ngô Thị Thu Mỹ	5,047,000,000	3,348,775,000	4,809,000,000	3,586,775,000
- Trần Thị Hiền	0	14,175,000,000		14,175,000,000
- Đinh Thị Hải Vương	0	1,710,500,000	1,223,500,000	487,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	5,004,626,606	2,246,793,335	843,779,969	6,407,639,972
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	555,000,000		555,000,000	0
- Tổng Công ty Sông Đà	4,340,678,688	2,246,793,335	179,832,051	6,407,639,972
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	108,947,918		108,947,918	0
Cộng	259,338,248,790	75,748,705,690	105,270,213,534	229,816,740,946

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	53,224,640,751	3,940,421,254	3,316,598,864	53,848,463,141
- Tổng công ty Sông Đà	0			0
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	53,224,640,751	3,940,421,254	3,316,598,864	53,848,463,141
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	0			0
Cộng	53,224,640,751	3,940,421,254	3,316,598,864	53,848,463,141
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5,004,626,606	2,246,793,335	843,779,969	6,407,639,972
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	53,224,640,751	3,940,421,254	3,316,598,864	53,848,463,141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	17,958,130,161	170,539,395,960
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm				135,543,511,729	135,543,511,729
Số dư tại 31/12/2023	<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>48,268,739,046</u>	<u>-117,585,381,568</u>	<u>34,995,884,231</u>
Số dư tại 01/01/2024	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-117,585,381,568	34,995,884,231
Tăng trong năm					
Giảm trong năm				41,696,841,807	41,696,841,807
Số dư tại 31/12/2024	<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>48,268,739,046</u>	<u>-159,282,223,375</u>	<u>-6,700,957,576</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/24	01/01/24
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/24	01/01/24
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-117,585,381,568	17,958,130,161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	-41,696,841,807	-135,543,511,729
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	0
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-159,282,223,375	-117,585,381,568

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 11 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 28/06/2022, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2024.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5% . Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hoạt động xây lắp	128,774,311,361	265,425,910,044
Doanh thu bán điện	37,137,223,081	40,754,249,905
	-	
Cộng	165,911,534,442	306,180,159,949

23. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hoạt động xây lắp	142,660,990,620	382,732,458,589
Giá vốn hoạt động bán điện	15,613,205,864	16,514,338,365
Cộng	158,274,196,484	399,246,796,954

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi cho vay	1,731,713,090	15,181,204,448
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,728,610,371	
Cộng	3,460,323,461	15,181,204,448

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	27,274,965,057	26,657,959,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,912,555,267	1,981,028,719
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		1,015,405,321
Cộng	29,187,520,324	29,654,393,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	611,485,635	118,923,597
Chi phí tiền lương	12,146,358,232	17,200,058,319
Chi phí khấu hao TSCĐ	861,838,981	992,795,335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,716,208,312	1,128,560,469
Chi phí khác	5,533,454,053	5,300,805,296
Cộng	20,869,345,213	24,741,143,016

27. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3,133,835,631	2,003,980,587
Các khoản khác	692,380,727	217,180,000
Cộng	3,826,216,358	2,221,160,587

28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	2,966,672,793	5,275,685,355
Các khoản chi phí khác	356,273,085	208,020,115
Cộng	3,322,945,878	5,483,705,470

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-159,282,223,375	-117,585,381,568
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	-159,282,223,375	-117,585,381,568
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	-15,464	-11,416

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,192,694,170	140,181,417,898
Chi phí nhân công	9,897,822,777	46,506,457,999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,117,155,935	16,678,036,994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,738,863,771	83,811,018,715
Chi phí khác bằng tiền	20,678,161,303	12,124,374,376
Cộng	177,624,697,956	299,301,305,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh**

vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	31/12/24	31/12/23	31/12/24	31/12/23	31/12/24	31/12/23
Doanh thu bộ phận	128,774,311,361	265,425,910,044	37,137,223,081	40,754,249,905	165,911,534,442	306,180,159,949
Chi phí bộ phận	142,660,990,620	403,788,642,253	15,613,203,864	20,199,295,717	158,274,196,484	423,987,937,970
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh	-13,886,679,259	-138,362,732,209	21,524,017,217	20,554,954,188	7,637,337,958	-117,807,778,021
Chi phí lãi vay thuần	-22,741,179,598	-22,826,781,792	-4,533,785,459	-3,829,878,154	-27,274,965,057	-26,656,659,946
Lãi hoạt động tài chính khác	1,731,698,251	12,183,741,121	3,330	3,330	1,731,701,581	12,183,741,121
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	-21,009,481,347	-10,643,040,671	-4,533,782,129	-3,829,878,154	-25,543,263,476	-14,472,918,825
Thu nhập khác	3,826,216,358	2,221,160,587	0	0	3,826,216,358	2,221,160,587
Chi phí khác	7,914,895,529	5,071,653,794	351,747,155	412,051,676	8,266,642,684	5,483,705,470
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-4,088,679,171	-2,850,493,207	-351,747,155	-412,051,676	-4,440,426,326	-3,262,544,883
Lợi nhuận trước thuế	-54,988,131,680	-151,806,536,087	13,291,289,873	16,313,024,538	-41,696,841,807	-135,493,511,549
Thuế TNDN	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-54,988,131,680	-151,806,536,087	13,291,289,873	16,313,024,538	-41,696,841,807	-135,493,511,549
Tài sản ngắn hạn	654,090,822,922	711,466,332,991	4,687,043,051	4,904,730,949	658,777,865,973	716,371,063,940
Tài sản dài hạn	23,093,164,290	35,223,711,558	48,755,362,468	55,423,223,760	71,848,526,758	90,646,935,318
Tổng tài sản	677,183,987,212	746,690,044,549	53,442,405,519	60,327,954,709	730,626,392,731	807,017,999,258
Nợ ngắn hạn	640,679,553,516	713,468,733,627	40,151,115,646	5,328,740,649	680,830,669,162	718,797,474,276
Nợ dài hạn	53,848,463,141	14,538,451,049	0	38,686,189,702	53,848,463,141	53,224,640,751
Tổng nợ	694,528,016,657	728,007,184,676	40,151,115,646	44,014,930,351	734,679,132,303	772,022,115,027
Khấu hao	7,449,294,643	15,896,182,995	6,667,861,292	781,533,999	14,117,155,935	16,677,716,994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

b. Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/24	01/01/24
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)		31.31
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,358,267.90	2,647,181.82
Phải trả người bán (USD)	0.00	0.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

c. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

d. Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	111,677,040,658	58,008,478,550	169,685,519,208
Chi phí phải trả	63,302,325,101		63,302,325,101
Vay và nợ thuê tài chính	228,596,740,946	53,848,463,141	282,445,204,087
Phải trả khác	67,747,066,218		67,747,066,218
Cộng	471,323,172,923	111,856,941,691	583,180,114,614

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201,378,604,248		201,378,604,248
Chi phí phải trả	75,247,572,086		75,247,572,086
Vay và nợ thuê tài chính	259,338,248,790	53,224,640,751	312,562,889,541
Phải trả khác	66,845,839,178		66,845,839,178
Cộng	602,810,264,302	53,224,640,751	656,034,905,053

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,506,863,596		1,506,863,596
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khách hàng	461,905,399,549		461,905,399,549
Phải thu về cho vay			0
Phải thu khác	26,461,876,107		26,461,876,107
Cộng	489,874,139,252	6,678,073,821	496,552,213,073

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,719,452,422		3,719,452,422
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khách hàng	55,311,110,467	320,398,415,030	375,709,525,497
Phải thu khác	25,689,741,134	616,420,964	26,306,162,098
Cộng	84,720,304,023	327,692,909,815	412,413,213,838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		Năm 2024	Năm 2023
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật tư, phí dv	610,000,000	166,918,660
Công ty CP Tư Vấn Sông Đà	Chi phí thí nghiệm	354,436,361	431,127,272
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư		
Công ty CP Sông Đà 5	DT CT Sông chò	745,357,750	2,255,574,354
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc và lãi vay	7,074,478,290	59,184,846,864

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc

Phụ Trách Kế Toán

Người lập biểu



Nguyễn Liên Dũng
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Vương Đức Hùng

Nguyễn Văn Hải